

Bản án số: 21/2018/HS-ST
Ngày: 06-4-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Trọng Danh

Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Kỳ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Trung – Cán bộ Hưu trí

Ông Nguyễn Phi Hùng – Cán bộ Hưu trí

Bà Trần Thị Hồng Vân – Cán bộ Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố Đà Nẵng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 08/2018/TLST-HS ngày 26 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo:

NGUYỄN KHẮC L, sinh ngày 04/3/1985 tại thôn x, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở trước khi bị bắt: Số 9xx đường N, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; Số CMND: 1729092xx; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Khắc V (s) và bà Nguyễn Thị T; Có vợ là Nguyễn Thị T1 (đã ly hôn năm 2015) và có 02 con: con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/8/2017. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Xuân Tích – Luật sư VPLS Phạm Xuân Tích thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người bị hại:

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1964 và ông Nguyễn Chánh T, sinh năm 1960. Cùng trú tại: K63x/H7x/2x đường V, tổ 3x, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Bà T vắng mặt, ông T có mặt.

- + Bà Bùi Thị M, sinh năm 1965. Trú tại: K63x/H7x/0x đường V, tổ 3x, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Bà Phan Thị Thùy U, sinh năm 1986. Trú tại: K5x/2x đường H, tổ 0x, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962. Trú tại: Số 11x đường L, tổ 2x, phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
 - + Ông Nguyễn Công L, sinh năm 1977. Trú tại: Tổ 2x, phường B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Bà Hà Thị T, sinh năm 1977. Thường trú tại: Tổ 5xx, phường B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Tạm trú tại: Số 1xx đường N, phường N, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Bà Đặng Thị Thúy H, sinh năm 1977. Trú tại: Số 13x/7x/x/3x đường H, phường N, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Bà Hoàng Thị Thủy N, sinh năm 1967. Trú tại: Khóm T, Thị trấn Q, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.
 - + Ông Tôn Đức M, sinh năm 1980 và bà Lương Thị H, sinh năm 1981. Cùng trú tại: Số 3xx đường N, tổ 4x mới tổ (8x cũ), phường K, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ông M vắng mặt, bà H có mặt.
 - + Bà Nguyễn Thị Hải V, sinh năm 1970. Trú tại: Số 8xx đường T, tổ x, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956. Trú tại: Số 2x đường V, tổ 8x, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Ông Nguyễn Hải T, sinh năm 1965. Trú tại: Số 3x đường D, tổ 9x, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
 - + Ông Nguyễn Như Thái D, sinh năm 1971. Nơi ĐKNKTT: Phòng 5xx, nhà tập thể B, phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Chỗ ở: Số 1x, ngách 1x/x phố D, phường D, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**
- + Bà Trần Thị T. Trú tại: Xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.
 - + Bà Nguyễn Thị Hải V, sinh năm 1970. Trú tại: Số 8x đường T – TP Đà Nẵng. Có mặt.
 - + Ông Hồ Thanh G, sinh năm 1963. Trú tại: Thôn T, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
 - + Bà Trần Thị T (P), sinh năm 1985. Trú tại: Tổ 2xx, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
 - + Ông Mai Xuân Q, sinh năm 1993. Trú tại: Tổ 2x, phường N, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- + Ông Trần Văn T, sinh năm 1984. Thường trú tại: Thôn K, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng; Tạm trú tại: K5x/2x đường T, tổ 0x, phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
- + Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1957. Trú tại: Số 1xx đường L, tổ 2x, phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Trịnh Xuân S, sinh năm 1971. Trú tại: Tổ 0x, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Bà Đậu Thị Hà T, sinh năm 1992. Trú tại: xã D, huyện C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1980. Trú tại: K1xx/H1x/x đường K, tổ 4x, phường B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Bà Hà Thị H, sinh năm 1990. Trú tại: Tổ 5xx, phường B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1993. Trú tại: Thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.
- + Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959. Trú tại: Tổ 5x, phường M, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Bà Phan Hồng M, sinh năm 1977. Trú tại: Tổ 1xx, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Phan Khắc N, sinh năm 1961. Trú tại: Tổ 4x, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Lê Bá H, sinh năm 1982. Trú tại: Kiệt 1x/2xx đường P, tổ 2x, phường H 1, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Phạm Lê Anh T, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Đoàn C, sinh năm 1965. Nơi ĐKKTT tại: AxxPx đường Y, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội. Chỗ ở: Phòng 6xx Nhà 1xTx đường H, phường T, quận G, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Công S, sinh năm 1969. Trú tại: Số 7x đường L, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Đặng Ngọc C và bà Lê Thị Đ. Cùng trú tại: Số 3x đường Đ, tổ 1xx phường N, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1973. Trú tại: Số x/4x đường S, phường 1x, quận x, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.
- + Ông Hoàng Thanh T, sinh năm 1976 và bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1981. Trú tại: Số 4xx đường xx, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989. Trú tại: Tổ 2xx, phường M, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
- + Bà Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1981. Trú tại: Tổ 4x, phường B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời cũng là người làm chứng:

+ Ông Phạm Như N, sinh năm 1974. Trú tại: Tổ 1xx, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông Võ Ngọc H, sinh năm 1971. Trú tại: Số 6xx/1xx đường P, tổ 1x mới (tổ 2x cũ), phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền sử dụng cá nhân, Nguyễn Khắc L mặc dù không có đất tại các Dự án bất động sản nằm trong danh mục các Bất động sản do Công ty CP tập đoàn M làm chủ đầu tư, không có nhà chung cư hay đất đai cũng như chức vụ, quyền hạn để xin việc cho người khác nhưng đã đưa ra các thông tin gian dối qua đó nhận tiền đặt cọc mua bán chuyển nhượng đất tại Khu đô thị sinh thái X, bán căn hộ chung cư tại Khu chung cư P, chuyển nhượng đất ở và xin việc để nhận tiền đặt cọc rồi chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Từ tháng 6/2014 đến tháng 3/2017, với thủ đoạn như trên, Nguyễn Khắc L đã thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Lừa đảo chiếm đoạt bà Trần Thị T số tiền 175.000.000 đồng:

Đầu tháng 6/2014, thông qua giới thiệu của Phạm Như N, bà Trần Thị T gặp Nguyễn Khắc L và được L hứa hẹn là có thể xin được việc cho cháu Trần Thị T vào làm việc tại bệnh viện X hoặc Trung tâm y tế huyện V, TP Đà Nẵng với chi phí là 150.000.000 đồng. Ngoài ra, L hứa hẹn làm thủ tục nhập hộ khẩu cho Trần Thị T vào TP Đà Nẵng với chi phí 25.000.000 đồng. L yêu cầu bà T đặt cọc trước 70.000.000 đồng và hẹn thời hạn xin việc và nhập hộ khẩu là 03 tháng kể từ ngày nhận tiền cọc.

Theo yêu cầu của L nên từ ngày 12/6/2014 đến cuối tháng 10/2014, bà T liên tục đưa cho Nguyễn Khắc L 07 lần tiền. Tổng cộng bà T đưa cho L 175.000.000 đồng và hồ sơ xin việc. Khi nhận tiền L viết giấy đề là “*Giấy mượn tiền*” đưa cho bà T. Mặc dù L khai sau khi nhận hồ sơ và tiền có gặp và nhờ bà Nguyễn Thị Hải V, Võ Ngọc H và được những người này dẫn đến gặp Hồ Thanh G để nói về việc tuyển dụng, tuy nhiên những người này đều không có chức năng, nhiệm vụ gì liên quan đến việc tuyển dụng biên chế vào làm việc tại Bệnh viện X hay Trung tâm y tế huyện V và không nhận hồ sơ hay tiền từ L để xin việc cho cháu T. Số tiền nhận của bà T, L dùng tiêu sài cá nhân và trả nợ. Sau nhiều lần L hứa hẹn nhưng vẫn không có quyết định cho cháu T đi làm, bà T đòi lại tiền thì đến ngày 20/7/2015 L trả lại được 100.000.000 đồng. Số tiền 75.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Vụ thứ hai: Lừa đảo chiếm đoạt của bà Bùi Thị M số tiền 110.000.000 đồng:

Đầu tháng 11/2014, khi nghe bà Trần Thị T nói đang nhờ L xin việc cho người thân, bà M gặp và nhờ Nguyễn Khắc L và được L hứa hẹn xin cho anh Mai Xuân Q vào

làm việc tại bệnh viện Quân y X với chi phí 220.000.000 đồng, đặt cọc trước 110.000.000 đồng, thời hạn xin việc là 03 tháng kể từ khi nhận tiền cọc.

Bà M tin tưởng L xin được việc nên từ ngày 10/11/2014 đến cuối năm 2014, Bùi Thị M đã đưa cho L 02 lần tổng cộng là 110.000.000 đồng và hồ sơ xin việc. Khi nhận tiền L viết “*Giấy mượn tiền*” đưa cho bà M. Số tiền nhận của bà M, Lương sử dụng để trả nợ, tiêu xài cá nhân. Sau nhiều lần L hứa hẹn nhưng vẫn không xin được việc cho anh Q, bà M đòi lại tiền, L trả nhiều lần, tổng cộng trả được 60.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng hiện vẫn chưa trả lại cho bà M.

Vụ thứ ba: Lừa đảo chiếm đoạt của bà Phan Thị Thùy U số tiền 190.000.000 đồng:

Khoảng tháng 3/2014, do có nhu cầu xin việc vào bệnh viện Quân y X, thông qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị M, bà Phan Thị Thùy U đến gặp và được L hứa hẹn xin được việc với chi phí 220.000.000 đồng, đặt cọc trước 110.000.000 đồng, thời hạn xin việc là 03 tháng. Bà U tin tưởng L xin được việc nên từ ngày 19/11/2014 đến ngày 13/7/2015 đã đưa tiền cho L 03 lần, tổng cộng là 190.000.000 đồng, khi nhận tiền L viết “*Giấy vay tiền*” có nội dung vay tiền của ông Trần Văn T (*chồng bà U*) rồi đưa cho vợ chồng bà U.

Sau khi nhận tiền, L sử dụng cá nhân, trả nợ hết, không xin việc cho bà U. Sau nhiều lần bà U đòi, L trả được 20.000.000 đồng, còn 170.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Vụ thứ tư: Lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1962) số tiền 220.000.000 đồng:

Khoảng tháng 8/2015, thông qua sự giới thiệu của ông Trịnh Xuân S, bà T gặp L và được L hứa hẹn xin được việc cho chị Đậu Thị Hà T vào làm việc tại Học viện A với chi phí 450.000.000 đồng, đặt cọc trước 200.000.000 đồng, thời hạn xin việc là 02 tháng.

Bà T tin tưởng nên từ ngày 26/8/2015 đến ngày 21/9/2015 đã đưa tiền cho L 04 lần, tổng cộng là 220.000.000 đồng. Khi nhận tiền, L viết “*Giấy nhận tiền xin việc*” đưa cho vợ chồng bà T. Sau khi nhận tiền, Lg sử dụng tiêu xài cá nhân, trả nợ, không xin việc cho chị T. Sau nhiều lần bà T đòi, L đã trả được 77.000.000 đồng, còn lại 143.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Vụ thứ năm: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Công L số tiền 75.000.000 đồng.

Khoảng tháng 4/2016, biết ông Nguyễn Công L có nhu cầu xin việc cho cháu là Nguyễn Duy C vào làm việc tại Bệnh viện B, L chủ động liên hệ với ông L và hứa hẹn mình có khả năng xin được việc với chi phí là 90.000.000 đồng, đặt cọc trước 75.000.000 đồng, đến ngày 15/01/2017 sẽ có quyết định đi làm.

Ông L tin tưởng nên từ ngày 15/6/2016 đến ngày 02/7/2016 đã chuyển vào tài khoản và đưa trực tiếp cho L 03 lần tiền tổng cộng là 75.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, L sử dụng tiêu sài cá nhân, trả nợ. Sau nhiều lần ông L hỏi thúc nhưng không xin được

việc cũng như không trả lại tiền, ngày 01/11/2017 L viết “*Giấy vay tiền*” số tiền là 75.000.000 đồng, hẹn đến ngày 15/01/2017 trả lại tiền cho ông L nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Vụ thứ sáu: Lừa đảo chiếm đoạt của bà Hà Thị T số tiền 80.000.000 đồng:

Đầu tháng 9/2016, thông qua sự giới thiệu của Đỗ Thị T, bà T gặp L và được L hứa hẹn xin cho chị Hà Thị H đi dạy học tại trường trung học cơ sở ở quận L hoặc quận T, TP Đà Nẵng với chi phí 150.000.000 đồng, đặt cọc trước 80.000.000 đồng, sau 02 tháng sẽ đi làm.

Bà T tin tưởng nên vào các ngày 30/9/2016 và ngày 06/10/2016 đã đưa cho L tổng cộng 80.000.000 đồng và hồ sơ xin việc. Khi giao nhận tiền, L viết “*Giấy vay tiền*” đưa cho bà T. Số tiền nhận được, L sử dụng tiêu xài cá nhân, trả nợ, không xin việc cho chị H. Khi không thấy quyết định cho chị H đi dạy, bà T đòi lại tiền, L đã trả được 20.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng hiện chưa trả lại cho bà T.

Vụ thứ bảy: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Đặng Thị Thúy H số tiền 150.000.000 đồng:

Hộ ông Nguyễn Văn C thuộc diện giải tỏa đền bù dự án mở rộng trường Đại học T nên được Ban giải tỏa đền bù các dự án đầu tư xây dựng số 3 bố trí căn hộ chung cư số 1xx nhà x chung cư P. Năm 2013, L hứa bán cho bà Phan Hồng M 01 căn hộ tầng trệt tại chung cư P với giá 260.000.000 đồng, Bà M đưa trước 190.000.000 đồng. Do không có căn hộ tầng trệt nên khi ông C muốn chuyển nhượng lại quyền thuê căn hộ, L môi giới cho ông C để chuyển tên sang cho bà M. Ngày 02/6/2014, Công ty quản lý nhà chung cư Đà Nẵng bố trí và ký hợp đồng thuê nhà số 1xNx/PL căn hộ này cho bà Phan Hồng M theo diện chuyển đổi tên theo Công văn số 932/UBND-QLĐth ngày 22.02.2012, Công văn số 1870/UBND-QLĐth ngày 30.3.2009 và giấy ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn C và Phạm Hồng M. Theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20.10.2015 thì người thuê nhà ở xã hội không được cho thuê lại hoặc chuyển nhượng nhà dưới mọi hình thức trong thời gian thuê nhà theo hợp đồng đã ký với bên thuê.

Đến tháng 5/2016, mặc dù căn hộ chung cư số 1xx, nhà x, chung cư P nêu trên không thuộc diện được cho thuê lại hoặc chuyển nhượng và cũng không thuộc sở hữu của L nhưng L vẫn thỏa thuận bán cho bà H với giá 285.000.000 đồng, đặt cọc trước 150.000.000 đồng, hẹn đến cuối tháng 6/2016 bàn giao nhà.

Từ ngày 24/4/2016 đến ngày 06/5/2016, bà H đã đưa cho L 03 lần, tổng cộng là 150.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền, L đưa cho bà H Giấy nhận tiền đặt cọc, nội dung L bán cho bà H căn hộ chung cư trên và lo thủ tục giấy tờ ra công chứng sang tên. Khoảng 02 ngày sau khi đưa tiền đặt cọc, L dẫn bà H đến giao chìa khóa căn hộ, tuy nhiên khi bà H dọn vào ở nhưng quản lý chung cư không cho vì bà H không đứng tên trên hợp đồng thuê nhà, lúc này bà H mới biết đây là nhà của bà M, không phải của L. Số tiền nhận của bà H, L sử dụng cá nhân hết, không mua chung cư cho bà H và đến nay vẫn chưa trả lại cho bà H.

Vụ thứ tám: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Hoàng Thị Thủy N số tiền 200.000.000 đồng:

Tháng 11/2013, Nguyễn Khắc L thỏa thuận mua giúp bà Hoàng Thị Thủy N 01 căn hộ chung cư tại khu chung cư H hoặc khu chung cư M, TP Đà Nẵng với giá 170.000.000 đồng, đặt cọc trước 40.000.000 đồng. Sau đó, do không mua được chung cư, nên thống nhất để L giữ tiền cọc và tiếp tục tìm mua chung cư giúp bà N.

Mặc dù căn hộ chung cư này không phải của L, không được phép chuyển nhượng và L cũng đã chào bán cho bà H nhưng đến tháng 7/2016, L gặp bà N thỏa thuận bán căn hộ chung cư số 1xx, nhà x chung cư P với giá 285.000.000 đồng, đặt cọc trước 165.000.000 đồng, thời hạn bảo giao nhà là ngày 27/10/2016. Từ ngày 28/7/2016 đến ngày 12/10/2016, bà N đã đưa cho L 04 lần, tổng số tiền là 200.000.000 đồng để đặt cọc mua chung cư. Sau khi nhận tiền, L sử dụng tiêu xài cái nhân, trả nợ. Hiện L chưa trả lại tiền cho bà N.

Vụ thứ chín: Lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông bà Tôn Đức M- Lương Thị H số tiền 80.000.000 đồng:

Ngày 09.4.2016, Nguyễn Khắc L thỏa thuận bán cho vợ chồng ông M – bà H 01 căn hộ chung cư ở tầng năm, tòa nhà Nx khu chung cư P, quận L, Tp Đà Nẵng với giá 170.000.000đ, L yêu cầu ông M đặt cọc trước 70.000.000đ, khi giao nhận tiền có lập Hợp đồng đặt cọc bán chung cư, hạn thời hạn bàn giao nhà là ngày 30/4/2016. Đến ngày 16/4/2016, L tiếp tục thỏa thuận bán cho vợ chồng bà H 01 căn hộ chung cư khác ở khu chung cư P với giá 190.000.000đ, L yêu cầu ông M đặt cọc 10.000.000đ, khi giao nhận tiền có lập Giấy đặt cọc mua bán nhà, hạn trước ngày 06.5.2016 bàn giao nhà. Sau khi nhận tiền, L sử dụng cá nhân, không mua được căn hộ cho vợ chồng ông M – bà H. Hiện L chưa trả tiền lại cho ông M – bà H.

Vụ thứ mười: Lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Hải V số tiền 500.000.000 đồng:

Ngày 03/12/2016, Nguyễn Khắc L lập Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ho bà Nguyễn Thị Hải V 02 lô đất địa chỉ lô 1x,1x Bx.16, khu dân cư A, phường M, quận T, TP Đà Nẵng với giá 4.800.000.000 đồng, đặt cọc trước 500.000.000 đồng, hạn đến ngày 28/12/2016 làm thủ tục công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, L sử dụng nhà số 3x đường Đ (Q.T, TP Đà Nẵng) để bảo lãnh. Sau khi lập Hợp đồng đặt cọc, bà V đã giao cho L 500.000.000 đồng tiền cọc mua đất. Đến ngày 28/12/2016, khi bà V liên lạc để làm thủ tục công chứng, L đưa ra nhiều lý do để trì hoãn. Ngày 16/01/2017, L chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 3x đường Đ cho ông bà Đặng Ngọc C và Lê Thị Đ.

Theo Biên bản xác minh ngày 27/4/2017 tại UBND quận T, TP Đà Nẵng, 02 lô đất địa chỉ lô 1x,1x Bx.16, khu dân cư A, phường M, quận T, TP Đà Nẵng do ông Phạm Lê Anh T và bà Nguyễn Đoàn C đứng tên chủ sở hữu.

Bà Nguyễn Đoàn C khai khoảng cuối năm 2016, L có gọi điện trao đổi việc chuyển nhượng lô đất này nhưng do giá thấp và không tìm được mảnh đất khác nên bà C không đồng ý.

Số tiền nhận của bà V, L sử dụng cá nhân đến nay vẫn chưa trả lại cho bà V.

Vụ thứ mười một: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Đặng Văn N số tiền 300.000.000 đồng:

Ngày 19/12/2016, Nguyễn Khắc L lập Giấy cam kết quyền sử dụng đất và đặt cọc tiền để chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N lô đất địa chỉ tại lô Bx.1x lô 1x, diện tích 194,8m² đường 10m thuộc phường N, Q.T, TP Đà Nẵng với giá 2.716.000.000 đồng. L yêu cầu ông N đặt cọc trước 300.000.000 đồng, hạn đến ngày 12/01/2017 làm thủ tục công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Số tiền nhận của ông N, L sử dụng tiêu xài cá nhân, trả nợ hết. Sau nhiều lần ông N đòi lại tiền đặt cọc, L trả lại được 10.000.000 đồng, còn lại 290.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Theo kết quả xác minh ngày 14/02/2017 tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh quận T Đà Nẵng: Lô đất Bx.1x lô 1x khu phức hợp đô thị P (phường N, Q.T, TP Đà Nẵng) từ ngày 12/4/2013 do ông Nguyễn Xuân C đứng tên trên GCN QSDĐ, QSHN và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 03/01/2017, ông C chuyển nhượng cho ông bà Hoàng Thanh T – Lê Thị Thanh T (cùng trú 4xx, đường xx, P.B, Q.T, TP Hồ Chí Minh).

Ông Nguyễn Xuân C khai tự ông đứng ra giao dịch chuyển nhượng đất cho ông T – bà T, không qua môi giới. Ông Hoàng Thanh T khai hiện ông bà đang đứng tên trên GCN QSDĐ, QSHN và tài sản khác gắn liền trên đất, không giao cho L chuyển nhượng lô đất trên.

Vụ thứ mười hai: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Hải T (SN 1965, trú tổ 90, P.B, Q. L, TP Đà Nẵng) số tiền 400.000.000 đồng.

Khoảng tháng 2/2017, Nguyễn Khắc L liên hệ với ông Nguyễn Hải T, nói rằng hiện L đang làm tại sàn bất động sản của công ty TNHH bất động sản S và thỏa thuận bán cho ông T 02 lô đất thuộc dự án khu đô thị sinh thái X, giai đoạn 2 (tại P.X. Q.C, TP Đà Nẵng) với giá 700.000.000 đồng/lô. Để tạo lòng tin, L còn đưa thông tin là Công ty có chương trình khuyến mãi chiết khấu 8% giá bán đất nếu khác hàng thanh toán trước 150.000.000 đồng/1 lô đất, khoảng 10 ngày sau ký hợp đồng với Công ty và thanh toán số tiền còn lại. Ông T tin tưởng nên ngày 22/02/2017 đã đưa cho L 300.000.000 đồng tiền đặt cọc. Đến ngày 28/02/2017, L tiếp tục giới thiệu có 01 lô nữa cần bán nên ông T đưa thêm 100.000.000 đồng để đặt cọc. L viết giao cho ông T các Hợp đồng đặt cọc vào các ngày 22/02/2017 và 02/03/2017 thể hiện việc nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng đất nêu trên.

Sau khi nhận tiền, L không làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông T mà ngày 09/3/2017, dùng 115.000.000 đồng đưa lại cho ông T, nói đây là tiền của Công ty S chiết khấu, số còn lại L sử dụng cá nhân hiện chưa trả lại cho ông T.

Vụ thứ mười ba: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Như Thái D số tiền 390.000.000 đồng:

Qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Hải T, ông Nguyễn Như Thái D liên hệ và thỏa thuận mua của ông Nguyễn Khắc L 01 lô đất thuộc khu đô thị sinh thái X – giai đoạn 2. Vào các ngày 03/3/2017 và ngày 13/3/2017, theo yêu cầu của L, ông D chuyển tiền vào tài khoản ông T nhờ ông T đưa cho L tổng cộng 390.000.000 đồng tiền đặt cọc. Khi nhận tiền, L đưa ông D các “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc” đề ngày 06/3/2017 nhận số tiền 150.000.000 đồng và giấy ngày 16/3/2017 nhận số tiền 240.000.000 đồng, đều có nội dung “Nguyễn Mạnh H đồng ý sang lại cho ông Nguyễn Như Thái D lô đất số 59xx Khu đô thị N (GD 2 KĐT sinh thái ven sông H)”. Số tiền nhận của ông D, L sử dụng cá nhân, trả nợ, không mua đất cho ông D và đến nay chưa trả lại cho ông D.

Theo xác minh tại Công ty TNHH Bất động sản S, Công ty không có nhân viên tên Nguyễn Mạnh H; tại dự án khu đô thị N không có lô đất nào có địa chỉ số lô 59xx, không có việc Công ty bán lô đất có địa chỉ này cho người tên Nguyễn Mạnh H, không giao cho người tên Nguyễn Mạnh H bán các lô đất của Công ty. Công ty không có mẫu giấy “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc”.

Cơ quan CSĐT – Công an TP Đà Nẵng tiến hành trưng cầu giám định chữ viết trong các chứng từ liên quan đến việc giao nhận tiền, hợp đồng đặt cọc... giữa L và các bị hại được thu giữ có tại hồ sơ, các kết luận giám định thể hiện:

Theo Kết luận giám định số 343/GĐ-HS ngày 09/6/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận: Chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra.

Theo Kết luận giám định số 543/GĐ-HS ngày 09/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận: Chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A2 so với chữ viết và chữ ký mang tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết và ký ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Khắc L dưới mục “Bên chuyển nhượng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A13 so với chữ ký và chữ viết đúng tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết và ký ra.

Theo Kết luận giám định số 610/GĐ-HS ngày 20/11/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận: Chữ viết từ dòng 5 đến dòng 12 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, chữ viết có nội dung “Tôn Đức M” ở dòng 23, dòng 30, dòng 41, chữ viết có nội dung “Người làm chứng” ở dòng 29, dòng 42 và chữ viết có nội dung “Luong Thị H” ở dòng 31, dòng 44 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2; chữ viết có nội dung “Tôn Đức M” ở dòng 42 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký trên tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 (trừ các chữ viết đã nêu tại mục 5.1) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Khắc L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký ra.

Tổng cộng: Nguyễn Khắc L thực hiện 13 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 13 người với tổng số tiền là **2.870.000 đồng**.

***Về trách nhiệm dân sự:** Các bị hại yêu cầu Nguyễn Khắc L trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

***Về tang vật vụ án:** Cơ quan điều tra thu giữ của Nguyễn Khắc L các tang vật gồm:

- 01 (một) bộ hồ sơ xin việc mang tên Hà Thị H.
- 02 (hai) điện thoại di động hiệu Nokia, có gắn thẻ sim số 0946 2651xx và 0902 277 3xx.

Bản cáo trạng số 05/2018/CT-VKS-P3 ngày 24/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố: Bị cáo Nguyễn Khắc L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Khắc L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Khắc L mức án từ 12 - 14 năm tù. Về dân sự đề nghị tuyên buộc bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho người bị hại theo quy định của pháp luật. Về xử lý vật chứng đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiêu hủy đối với 01 (một) bộ hồ sơ xin việc mang tên Hà Thị H và tuyên quy trả 02 (hai) điện thoại di động hiệu Nokia, có gắn thẻ sim số 0946 2651xx và 0902 277 3xx để đảm bảo thi hành án.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Khắc L đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng nêu và thừa nhận tội danh như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố là đúng. Bị cáo chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Khắc L thống nhất về tội danh của bị cáo như Cáo trạng truy tố. Luật sư chỉ trình bày các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường cho người bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Những người bị hại cũng thống nhất về tội danh, điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Khắc L và đề nghị xét xử bị cáo theo quy định của pháp

luật và buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo và bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2]. Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát, luận cứ bào chữa của Luật sư, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Nguyễn Khắc L mặc dù không có đất đai tại các Dự án bất động sản nằm trong danh mục các Bất động sản do Công ty Cp tập đoàn M làm chủ đầu tư, không có nhà chung cư hay đất đai cũng như không có chức vụ, quyền hạn đề xin việc cho người khác nhưng đã đưa ra các thông tin gian dối là có nhà đất, có chung cư, có khả năng xin việc, qua đó nhận tiền đặt cọc mua bán chuyển nhượng đất tại Khu đô thị sinh tái X, bán căn hộ chung cư tại Khu chung cư P, chuyển nhượng đất ở và xin việc để chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Quá trình điều tra xác định từ tháng 6/2014 đến tháng 3/2017, bằng những thủ đoạn như trên, Nguyễn Khắc Lương đã có hành vi thực hiện 13 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 13 người với tổng số tiền là **2.870.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng y)**.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Khắc L đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng truy tố và đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3]. Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thủ đoạn tinh vi. Mặc dù không có đất đai hoặc nhà chung cư thuộc các Dự án bất động sản và cũng không có chức vụ, quyền hạn có khả năng xin việc cho người khác nhưng Nguyễn Khắc L đã đưa ra các thông tin gian dối như là có nhà đất, có chung cư, có khả năng xin việc, rồi nhận tiền đặt cọc và hứa hẹn mua bán chuyển nhượng đất, căn hộ chung cư và xin việc để chiếm đoạt tiền của nhiều người bị hại nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu xài của cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội, gây bức xúc cho quần chúng nhân dân. Sau khi chiếm đoạt được tài sản, bị cáo đã bán nhà và đất, tẩu tán tài sản, gây bức xúc cho người bị hại. Bị cáo phạm tội nhiều lần (thuộc

trường hợp phạm tội từ 02 lần trở lên). Do đó, đối với bị cáo cần phải bị xử phạt một cách nghiêm khắc, cần thiết phải cách ly ra khỏi xã hội một thời gian dài để cải tạo giáo dục và để răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[4]. Tuy nhiên, xét thấy quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; đã bồi thường một phần tiền cho người bị hại nhằm khắc phục một phần hậu quả mà bị cáo đã gây ra, tại phiên tòa một số bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất, gia đình bị cáo có công cách mạng,... Những tình tiết giảm nhẹ này, Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt.

Đối với luận cứ của Luật sư và người bị hại bà Nguyễn Thị Hải V đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. HĐXX xét thấy tính chất, mức độ, hành vi, thủ đoạn của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng nên nếu xử mức án nhẹ đối với bị cáo sẽ không có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung.

[5]. **Về trách nhiệm dân sự:** Cần tuyên buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Chánh T số tiền 75.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Bùi Thị M số tiền 50.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Phan Thị Thùy U số tiền 170.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 143.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Công L số tiền 75.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Hà Thị T số tiền 60.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Đặng Thị Thúy H số tiền 150.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Thủy N số tiền 200.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Tôn Đức M và bà Lương Thị H số tiền 80.000.000đ.
- Đối với bà Nguyễn Thị Hải V đề nghị buộc bị cáo bồi thường số tiền 500.000đ và tiền thiệt hại 250.000.000đ. HĐXX xét thấy không có cơ sở để buộc bị cáo bồi thường số tiền thiệt hại này nên chỉ chấp nhận buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hải V số tiền 500.000.000đ.
- Đối với ông Đặng Văn N, tại phiên tòa giữa ông N và bị cáo thỏa thuận số tiền bồi thường là 250.000.000đ, HĐXX công nhận sự thỏa thuận của hai bên nên buộc bị cáo bồi thường cho ông Đặng Văn N số tiền 250.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Hải T số tiền 285.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Như Thái D số tiền 390.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho những người bị hại là 2.353.000.000đ.

[6]. **Về xử lý vật chứng:**

- Đối với 01 (một) bộ hồ sơ xin việc mang tên Hà Thị H, xét thấy không còn giá trị sử dụng nên tịch thu để tiêu hủy.
- Đối với 02 (hai) điện thoại di động hiệu Nokia, có gắn thẻ sim số 0946 2651xx và 0902 277 3xx, xét thấy cần tiếp tục quy trữ để đảm bảo thi hành án

[7]. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào: Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết 41/QH14; khoản 3 Điều 7; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Khắc L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: **Nguyễn Khắc L 12 (Mười hai)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/8/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017; Điều 586; Điều 589 BLDS 2015.

Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Khắc L phải tiếp tục bồi thường cho những người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Chánh T số tiền 75.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Bùi Thị M số tiền 50.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Phan Thị Thùy U số tiền 170.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 143.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Công L số tiền 75.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Hà Thị T số tiền 60.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Đặng Thị Thúy H số tiền 150.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Thủy N số tiền 200.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Tôn Đức M và bà Lương Thị H số tiền 80.000.000đ.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hải V số tiền 500.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Đặng Văn N số tiền 250.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Hải T số tiền 285.000.000đ.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Như Thái D số tiền 390.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho những người bị hại là 2.353.000.000đ.

Kể từ khi án có hiệu lực người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm bồi thường thì phải chịu thêm khoản tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015

Tuyên:

- Tịch thu để tiêu hủy 01 (một) bộ hồ sơ xin việc mang tên Hà Thị H.
- Tiếp tục quy trừ 02 (hai) điện thoại di động hiệu Nokia, có gắn thẻ sim số 0946 2651xx và 0902 277 3xx để đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng trên hiện Cục Thi hành án TP. Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 31/01/2018).

3. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Bị cáo Nguyễn Khắc L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 46.353.000đ.

4. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng người bị hại người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- PC 45 - CQCSĐT CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS - CA TP. Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà

Bùi Trọng Danh

